**PHIẾU SỐ 05/M-IO**

**Phiếu thu thập thông tin về hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

## A. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

## 1. Các loại chữ và ký hiệu trong phiếu điều tra

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: "chữ in thường" và "CHỮ IN HOA".

- Chữ in thường là các câu hỏi, ĐTV đọc to để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi

- Chữ in hoa là các chú thích, hướng dẫn, ĐTV dựa vào để hướng dẫn ĐTĐT trả lời đúng...

## 2. Cách đặt câu hỏi phỏng vấn

ĐTV phải đặt câu hỏi đúng như trên phiếu. Khi hỏi cần nói chậm và rõ ràng, nếu cần phải đọc lại câu hỏi để đối tượng điều tra hiểu rõ. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ, ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.

Các hướng dẫn cho ĐTV được in bằng "CHỮ IN HOA" (ĐTV dựa vào để hướng dẫn giúp ĐTĐT hiểu đúng, đủ để trả lời câu hỏi.

Trong một số trường hợp ĐTV cần đặt thêm câu hỏi thăm dò để có thể thu được câu trả lời chính xác. Nếu sử dụng câu hỏi thăm dò, ĐTV cần hết sức cẩn thận để sự thăm dò bảo đảm mang tính khách quan và không biến câu hỏi thăm dò trở thành gợi ý câu trả lời.

Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi đối tượng điều tra, cả nam và nữ và cho các độ tuổi khác nhau, khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV cần xưng hô phù hợp với người được phỏng vấn.

## 3. Cách sửa lỗi

Trường hợp ĐTV ghi sai hoặc tích sai ô mã thì xóa toàn bộ ô và tích lại hoặc ghi lại thông tin đúng.

## B. HƯỚNG DẪN GHI THÔNG TIN

### THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Thông tin định danh của hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong điều tra thông tin về tổng thu và chi phí sản xuất kinh doanh năm 2020 đã được xác định trong Quy trình chọn mẫu hộ Nông, lâm nghiệp và thủy sản. ĐTV theo thông tin đã được định sẵn để xác định đơn vị điều tra.

### PHẦN I. THÔNG TIN VỀ THU TỪ SẢN PHẨM CỦA HỘ

**Câu 1. Trong năm 2023 hộ có sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

ĐTV chỉ điều tra thông tin sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ năm 2023, nếu hộ không sản xuất **[SẢN PHẨM]** này năm 2023 thì kết thúc phỏng vấn.

**Câu 2. Tổng giá trị [SẢN PHẨM] thu trong năm 2023 là bao nhiêu?**

Tổng giá trị được tính bằng tổng sản lượng hộ có thu hoạch trong năm 2023, được quy thành tiền (Đơn vị tính: **nghìn đồng**, tính cả sản lượng được tiêu dùng tại hộ và sản lượng hộ cho/biếu/tặng); không tính sản phẩm dở dang. Giá trị bằng tiền của từng loại sản phẩm tính theo giá bán bình quân năm 2023 của hộ tại ruộng hoặc tại chợ gần nơi hộ sản xuất nhất.

*Cách thu thập*

**[SẢN PHẨM]** gồm một hoặc một nhóm sản phẩm khác nhau. Đối với nhóm sản phẩm, ĐTV hỏi hộ có thu hoạch các sản phẩm nào trong nhóm đó, hỏi sản lượng thu hoạch của từng sản phẩm, giá của từng sản phẩm tương ứng, tự tính giá trị từng sản phẩm và cộng lên tổng giá trị của nhóm sản phẩm đó.

Ví dụ, Hộ có chăn nuôi gia cầm. ĐTV sẽ hỏi hộ nuôi những loại gia cầm nào? Tổng sản lượng từng loại gia cầm mà hộ có thu trong năm 2020 (bao gồm cả để ăn và cho/biếu/tặng)? giá bán bình quân 1 loại năm 2020. ĐTV sẽ tự tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SSTT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Sản lượng thu hoạch năm 2020** | **Giá bán bình quân năm 2020***(nghìn đồng)* | **Tổng giá trị***(nghìn đồng)* |
| 1 | Gà | Kg | 220 | 80 | 17,600 |
| 2 | Vịt | Kg | 150 | 45 | 6,750 |
| 3 | Trứng gà | quả | 1000 | 3,5 | 3,500 |
| 4 | Trứng vịt | quả | 2000 | 2,5 | 5,000 |
|  | **Tổng** | x | x | x | **32,850** |

ĐTV điền trong phiếu **32.850** (nghìn đồng).

Lưu ý: Đối với hộ chuyên làm dịch vụ nông, lâm nghiệp ghi doanh thu thực tế các công việc làm dịch vụ cho bên ngoài, không bao gồm hoạt động dịch vụ làm cho hộ.

 **Câu 3. Tổng diện tích [SẢN PHẨM] thu hoạch trong năm 2023 là bao nhiêu?**

Tổng diện tích thu hoạch là tổng diện tích của [SẢN PHẨM] có thu hoạch trong năm 2023. [SẢN PHẨM] có thể là một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, nên [SẢN PHẨM] là nhóm phải cộng toàn bộ diện tích thu hoạch của các sản phẩm trong nhóm.

**PHẦN II. THÔNG TIN VỀ CHI CHO SẢN XUẤT CỦA HỘ**

ĐTV chỉ hỏi các chi phí nguyên, nhiên, vật liệu năm 2023 của hộ phục vụ cho sản xuất [SẢN PHẨM] được chọn, các chi phí không dùng cho sản xuất [SẢN PHẨM] được chọn thì bỏ qua.

Đối với chi phí vừa dùng cho sản xuất [SẢN PHẨM] vừa dùng cho sản xuất sản phẩm khác hoặc dùng cho sinh hoạt của hộ như điện, nước, điện thoại, máy bơm…, hộ tính chi phí bằng cách: Ước tính tỷ lệ sử dụng (theo khối lượng/thời gian) cho sản xuất [SẢN PHẨM] nhân với tổng giá trị chi phí.

Đối với những đơn vị sản xuất gia công (ví dụ như nuôi lợn gia công) vẫn tính toàn bộ các chi phí nguyên, nhiên vật liệu của người đặt hàng mang đến. Các chi phí nguyên, nhiên, vật liệu gia công của người đặt hàng, hộ cần ước lượng giá trị dựa theo giá thị trường tại địa phương.

**Câu 4. Tổng chi phí sử dụng củ, hạt giống năm 2023 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà]?**

Cột 1: ĐTV chỉ hỏi các chi phí đối với các củ, hạt sử dụng để làm giống phục vụ cho sản xuất [SẢN PHẨM] năm 2020 của hộ.

Trường hợp hộ sử dụng giống tự sản xuất, ĐTV ghi giá trị củ, hạt giống dựa trên khối lượng hạt giống sử dụng và giá bán sản phẩm sử dụng làm giống tương đương theo giá thị trường trên địa bàn.

Cột 2: Phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu là những hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, được chuyển về Việt Nam qua đường nhập khẩu hoặc viện trợ/cho/biếu/ tặng từ nước ngoài. Đối với các sản phẩm được nhập về, đã qua sản xuất, chế biến ở trong nước không được coi là hàng hóa nhập khẩu.

ĐTV tính tỷ lệ chi phí mua sản phẩm nhập khẩu trên tổng chi phí sử dụng tương ứng.

Ví dụ: Trong năm 2020, hộ chi phí sử dụng thóc giống cho sản xuất lúa là 2000 (nghìn đồng). Trong đó, chi phí thóc giống nhập khẩu từ Trung Quốc là 500 (nghìn đồng); Còn lại là thóc giống có nguồn gốc trong nước sản xuất. Tỷ lệ chi phí thóc giống có nguồn gốc nhập khẩu là: (500/2000)\*(100) = 25 (%). Vậy ĐTV ghi vào phiếu là 25 ở dòng thóc giống, cột 2.

Trường hợp sản phẩm giống 100% có nguồn gốc sản xuất trong nước, tại cột 2 ghi phần trăm chi phí có nguồn gốc nhập khẩu là 0 (%).

Trường hợp hộ được cho/biếu/tặng/tài trợ sản phẩm giống để sử dụng vào mục đích sản xuất [SẢN PHẨM], ĐTV khai thác thông tin về khối lượng giống; nguồn gốc sản xuất; và giá bán sản phẩm giống tương đương trên thị trường, để tính chi phí sử dụng giống, và phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu như mô tả ở trên.

**Câu 5. Chi phí sử dụng cây giống năm 2023 trong sản xuất sản phẩm của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

ĐTV ghi giá trị chi phí đối với hộ có sử dụng cây giống cho sản xuất [SẢN PHẨM] trong năm 2020, bao gồm: Chi phí mua, ước tính chi phí đối với cây giống tự sản xuất; phần trăm chi phí mua cây giống sử dụng trong năm 2023 là sản phẩm nhập khẩu.

Tham khảo giải thích câu 4.

Câu 6. Chi phí sử dụng giống vật nuôi, giống thủy sản năm 2023 trong sản xuất [SẢN PHẨM] là bao nhiêu?

ĐTV ghi chi phí đối với hộ có sử dụng giống vật nuôi, giống thủy sản dùng cho sản xuất [SẢN PHẨM] trong năm 2023, bao gồm: chi phí mua, ước tính chi phí tự sản xuất giống vật nuôi, giống thủy sản phục vụ cho sản xuất của hộ; phần trăm chi phí mua con giống là sản phẩm nhập khẩu.

Tham khảo giải thích câu 4.

**Câu 7. Chi phí sử dụng phân bón hóa chất năm 2023 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

ĐTV ghi chi phí đối với hộ có sử dụng phân bón, hóa chất trong năm 2023 dùng trong sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ; phần trăm chi phí là sản phẩm nhập khẩu.

Tham khảo giải thích câu 4.

 **Câu 8. Chi phí sử dụng thức ăn chăn nuôi, thủy sản năm 2023 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

ĐTV ghi chi phí sử dụng thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trong năm 2023 trong sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ, ước chi phí thức ăn do hộ tự chế biến; phần trăm chi phí mua thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản là sản phẩm nhập khẩu.

Tham khảo giải thích câu 4.

**Câu 9. Chi phí nhiên liệu năm 2023 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

ĐTV ghi chi phí nhiên liệu dùng trong sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023, phần trăm chi phí mua nhiên liệu là sản phẩm nhập khẩu.

Tham khảo giải thích câu 4.

**Câu 10: Chi phí thuê ngoài năm 2023 trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

ĐTV ghi chi thuê hàng hóa hoặc dịch vụ từ các đơn vị khác dùng trong sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023, phần trăm chi thuê là các hàng hóa hoặc dịch vụ nhập khẩu.

*Lưu ý*:

Dòng 3 (Mã 162) chỉ thuê máy móc **không** kèm người điều khiển.

Nếu thuê máy móc **có** kèm người điều khiển cho sản xuất ngành nông nghiệp ghi vào dòng 4 (mã 020), cho sản xuất ngành lâm nghiệp ghi vào dòng 6 (mã 026), thuê máy móc kèm người để xử lý nước thải dòng 8 (mã 117), cho sản xuất ngành thủy sản (như thuê đào ao) ghi vào câu 11 dòng 1 (mã 126)…

**Câu 11: Tổng chi phí thuê dịch vụ xây dựng, sửa chữa máy móc, công cụ sử dụng sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] trong năm 2023 là bao nhiêu?**

ĐTV ghi tổng chi phí thuê dịch vụ xây dựng, sửa chữa máy móc, công cụ dùng trong sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023; phần trăm chi phí thuê dịch vụ xây dựng, sửa chữa máy móc, công cụ dùng trong sản xuất **[SẢN PHẨM]** là sản phẩm nhập khẩu.

*Lưu ý:*

Hộ mua thiết bị tự sửa chữa/tự xây dựng, toàn bộ chi phí nguyên liệu, vật liệu, thiết bị ghi vào câu 12,14.

Hộ thuê dịch vụ xây dựng/sửa chữa máy móc. Nếu người sửa chữa, xây dựng cung cấp nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, toàn bộ chi phí được ghi vào phần thuê dịch vụ xây dựng, sửa chữa vào câu 10.

Hộ vừa mua thiế bị vừa thuê người xây dựng/sửa chữa máy móc, ĐTV phải ghi cả phần chi nguyên liệu, vật liệu, thiết bị vào câu 12,14 và chi thuê dịch vụ xây dựng/ sửa chữa vào câu 10.

Hộ tự/thuê xây dựng/ vừa mua nguyên liệu vừa thuê xây dựng có giá trên 10 triệu, tài sản được sử dụng trên 1 năm, toàn bộ chi phí được tính câu 21.

**Câu 12: Tổng chi phí mua máy móc, công cụ dưới 10 triệu sử dụng sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ trong năm 2020 là bao nhiêu?**

ĐTV chỉ ghi số chi phí mua máy móc, công cụ có giá trị dưới 10 triệu đồng phục vụ sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023; phần trăm chi phí mua máy móc, công cụ có giá trị dưới 10 triệu đồng phục vụ sản xuất **[SẢN PHẨM]** là sản phẩm nhập khẩu. Nếu máy móc, công cụ có giá trị mua **trên 10 triệu** thì ghi vào phần tài sản phục vụ cho sản xuất ở **câu 21**.

 **Câu 13: Chi phí mua bao bì, đồ chứa/đựng bảo quản năm 2023 cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

ĐTV ghi số chi phí Chi phí mua bao bì, đồ chứa/đựng bảo quản dùng cho cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023**,** đồ chứa đựng có thể là thùng, xô, rổ, rá, bao tải...;phần trăm chi phí mua bao bì, đồ chứa/đựng bảo quản dùng cho cho sản xuất [SẢN PHẨM] là sản phẩm nhập khẩu.

**Câu 14: Chi phí tự xây dựng, cải tạo nhỏ năm 2023 cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

ĐTV ghi số chi phí phí tự xây dựng, cải tạo nhỏ dùng cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023; phần trăm chi phí tự xây dựng, cải tạo nhỏ năm 2023 dùng cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** là sản phẩm nhập khẩu.

*Lưu ý*:

Xây dựng, cải tạo nhỏ là xây dựng/cải tạo không làm thay đổi công năng chính sử dụng của vật kiến trúc và các chi phí nguyên, nhiên, vật liệu này hộ phải bỏ tiền ra mua ngoài chi phí dịch vụ khoán thuê xây dựng/cải tạo.

**Câu15: Chi phí mua văn phòng phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông năm 2023 cho sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

Ghi số chi phí phí mua văn phòng phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông dùng cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023; phần trăm chi phí mua văn phòng phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông năm 2023 dùng cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** là sản phẩm nhập khẩu.

*Lưu ý*:

Hộ mua các báo, tạp chí chuyên ngành về hoạt động sản xuất [SẢN PHẨM] được tính vào chi phí này; còn các báo, tạp chí dành cho hộ đọc hàng ngày thỉnh thoảng có thông tin có thể ứng dụng vào hoạt động sản xuất không được tính.

**Câu 16: Ngoài các chi phí trên, hộ [Ông/Bà] còn phải chi mua những sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nào khác sử dụng sản xuất [SẢN PHẨM] trong năm 2023?**

Điều tra viên mô tả cụ thể loại chi phí mà hộ phải chi cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** không có trong danh mục các chi phí ở trên. Sau đó, dựa vào các danh mục sản phẩm IO (theo phụ lục) ĐTV hoàn thiện mã sản phẩm ở cột B.

Ghi số chi phí khác ngoài những chi phí ở trên dùng cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** của hộ trong năm 2023. Phần trăm chi phí khác ngoài những chi phí ở trên năm 2023 dùng cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** là sản phẩm nhập khẩu.

**Câu 17: Trong năm 2023 hộ có phải trả chi phí vận tải thuê chở [SẢN PHẨM] đi bán không?**

Nếu có tích vào ô 1, nếu không tích vào ô 2 và chuyển đến câu 18.

Câu 17.1: Chi phí vận tải thuê chở hàng đi bán của hộ năm 2023 là bao nhiêu? Ghi số chi phí thuê vận tải chở **[SẢN PHẨM]** đi báncủa hộ trong năm 2023 (bao gồm chi phí vận tải đường bộ, chi phí vận tải đường thủy, chi phí vận tải đường sắt, chi phí vận tải đường hàng không).

Chỉ ghi chi phí hộ thuê chở hàng đi bán, không tính chi phí đơn vị tự chở hàng đi bán.

Chi phí vận tải đường bộ, đường thủy là chi phí thuê xe, tàu/thuyền, xuồng… có cả người lái, bao gồm cả xe/tàu/ thuyền/xuồng… có động cơ hoặc không có động cơ. Nếu chỉ thuê xe/tàu/thuyền/xuồng hộ tự lái đi bán thì không điền bất cứ chi phí nào.

**Câu 18: Trong năm 2023 hộ có phải nộp thuế, lệ phí cho sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

Thuế, lệ phí như là: thuế đất, phí cầu đường…

ĐTV ghi tổng số chi phí thuế, lệ phí cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** phát sinh trongsản xuấtcủa hộ trong năm 2023. Trong đó tổng số thuế hộ đã nộp trong năm 2023.

Trong đó, ghi tổng số thuế hộ phải nộp năm 2023 là bao nhiêu?

**Câu 19: Trong năm 2023 hộ có phải trả lãi tiền đi vay cho hoạt động sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

ĐTV ghi tổng số chi phí tiền lãi vay hộ phải trả cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** phát sinh trongnăm 2023. Trong đó số tiền lãi vay ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hộ phải trả trong năm 2023.

**Câu 20: Trong năm 2023 hộ có nhận tiền trợ cấp từ nhà nước cho sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

 ĐTV ghi tổng số tiền và hiện vật (được quy thành tiền) mà hộ nhận được từ nhà nước trợ cấp cho sản xuất **[SẢN PHẨM]** trong năm 2023.

**Câu 21: Trong năm 2023 hộ có tài sản cố định giá trị từ 10 triệu đồng sử dụng cho sản xuất [SẢN PHẨM] không?**

Tài sản cố định là những tài sản có nguyên giá **từ 10 triệu** **đồng trở lên** và có thời gian **sử dụng trên 1 năm**, như: Máy móc, chuồng trại, nhà kho, tàu, thuyền.. Nếu những tài sản cố định không thuộc sở hữu của hộ thì không được tính khấu hao mà tính vào chi phí thuê ngoài.

**Tên sản phẩm**:

Cột B: Ghi tên loại tài sản cố định hộ có sử dụng phục vụ cho sản xuất **[SẢN PHẨM]**  ĐTV ghi lần lượt các loại tài sản.

Cột 1: Ghi giá trị khi mua loại tài sản cố định của hộ theo giá thực tế phát sinh (Ghi theo nguyên giá TSCĐ, nguyên giá tài sản cố định là giá trị mua lúc ban đầu (cả mới hoặc cũ, đã bao gồm chi phí lắp đặt…).

Cột 2: Năm bắt đầu sử dụng: ĐTV ghi năm hộ bắt đầu sử dụng tài sản. Ví dụ năm 2018 mua, năm 2019 mới sử dụng, ĐTV ghi: 2019

Cột 3: Số năm dự kiến sử dụng: Là số năm hộ dự định sử dụng tài sản này, hết số năm này tài sản sẽ thanh lý do không thể sử dụng được, hoặc sử dụng không còn hiệu quả. ĐTV tham khảo thêm Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định *(Ban hành kèm Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính) tại Phụ lục*. Ví dụ Hộ dự định sử dụng máy bơm là 5 năm, ĐTV ghi: 5

Cột 4: Tỷ lệ dùng cho sản xuất [SẢN PHẨM]: Nhà xưởng, máy móc hộ có thể dùng cho sản xuất nhiều sản phẩm khác nhau hoặc cho sinh hoạt gia đình, ĐTV phải tính tỷ lệ dựa vào thời gian/diện tích chỉ dùng tài sản đó cho sản xuất [SẢN PHẨM] trong tổng thời gian/diện tích sử dụng tài sản đó. Ví dụ nhà kho sử dụng 1/3 để lưu trữ [SẢN PHẨM] điều tra; 2/3 diện tích dùng để lưu trữ sản phẩm khác, ĐTV ghi vào cột tỷ lệ dùng cho sản xuất: 1/3

***Lưu ý****:*

*Đối với những tài sản riêng lẻ phục vụ trong sản xuất [SẢN PHẨM] không nằm trong chuỗi quy trình sản xuất và không có đủ nguyên giá 10 triệu đồng, nếu mua trong năm 2023 sẽ được phân bổ vào các khoản chi phí ở các câu trên.*

*Đối với những tài sản được sửa chữa lớn, làm tăng thêm tính năng hoặc thay mới những bộ phận quan trọng, ĐTĐT xác định giá trị còn lại của tài sản cũ tại năm có sửa chữa lớn cộng phí sửa chữa lớn; xác định lại số năm TSCĐ còn có thể sử dụng và tính lại khấu hao. Lúc này, Giá trị khi mua là giá trị còn lại cộng với chi phí sửa chữa lớn; năm bắt đầu sử dụng được tính là năm sửa chữa lớn; số năm dự kiến sử dụng là số năm từ khi sửa đến khi tài sản không còn sử dụng được. Nếu sửa chữa nhỏ tính vào các chi phí nguyên liệu, thiết bị và dịch vụ thuê ngoài sửa chữa của hộ.*

Cột 5: Khấu hao **máy** tự tính dựa trên công thức và sau đó cộng tổng khấu hao của toàn bộ tài sản được tổng khấu hao dùng cho sản xuất [SẢN PHẨM]

Chi phí khấu hao TSCĐ = Giá trị TSCĐ khi mua : Số năm dự kiến sử dụng x Tỷ lệ % dùng cho sản xuất.

*Lưu ý*:

***Năm 2023 – năm mua = < số năm dự kiến sử dụng***

**Câu 22: Thông tin về sử dụng lao động trong sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ năm 2023.**

Ghi tổng số lao động thực tế có tham gia vào quá trình sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ năm 2023 ( Bao gồm cả lao động quản lý và lao động trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm của hộ). Trong đó: Số lao động thuê ngoài.

Lao động trong sản xuất của hộ là những người trong độ tuổi lao động từ 15 trở lên có khả năng lao động, có tham gia lao động sản xuất từ 30 ngày trở lên trong năm.

Không bao gồm học sinh đang học PTCS, PTTH; sinh viện chính quy tại các trường trung cấp cao đẳng, đại học

Ghi tổng số chi phí thuê lao động hộ thuê ngoài (lao động không phải thành viên của hộ) để sản xuất [SẢN PHẨM] của hộ (Bao gồm tiền công, tiền lương, tiền thưởng, bằng tiền, bằng hiện vật được quy thành tiền...).

**Câu 23: Thu nhập trừ chi phí sản xuất [SẢN PHẨM] năm 2023 của hộ có phải là ?**

Máy tự tính tổng thu nhập của hộ từ sản xuất **[SẢN PHẨM]** năm 2023, ĐTV đọc kết quả do phần mềm tự tính để xác nhận lại với hộ.

Thu nhập trừ chi phí sản xuất sản phẩm của hộ năm 2023 = câu 2 + câu 20.1 – [Tổng Câu 3+ …+ Câu 17.1 + Câu 18.1+ Caau19.1+Tổng Câu 21+ Câu 22.2].

Điều tra viên điền đầy đủ thông tin họ và tên, số điện thoại, họ tên người cung cấp thông tin, số điện thoại của người cung cấp thông tin sau khi hoàn thành quá trình phỏng vấn thu thập thông tin của hộ.

**Bảng 1. KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO**

**CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính)*

| **Danh mục các nhóm tài sản cố định** | **Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)** | **Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)** |
| --- | --- | --- |
| A - Máy móc, thiết bị động lực |  |  |
| 1. Máy phát động lực | 8 | 15 |
| 2. Máy phát điện, thuỷ điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí | 7 | 20 |
| 3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện | 7 | 15 |
| 4. Máy móc, thiết bị động lực khác | 6 | 15 |
| **B - Máy móc, thiết bị công tác** |  |  |
| 1. Máy công cụ | 7 | 15 |
| 2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng | 5 | 15 |
| 3. Máy kéo | 6 | 15 |
| 4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp | 6 | 15 |
| 5. Máy bơm nước và xăng dầu | 6 | 15 |
| 6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại | 7 | 15 |
| 7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất | 6 | 15 |
| 8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh | 10 | 20 |
| 9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác | 5 | 15 |
| 10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm | 7 | 15 |
| 11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt | 10 | 15 |
| 12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc | 5 | 10 |
| 13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy | 5 | 15 |
| 14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm | 7 | 15 |
| 15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế | 6 | 15 |
| 16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình | 3 | 15 |
| 17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm | 6 | 10 |
| 18. Máy móc, thiết bị công tác khác | 5 | 12 |
| 19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu | 10 | 20 |
| 20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí. | 7 | 10 |
| 21. Máy móc thiết bị xây dựng | 8 | 15 |
| 22. Cần cẩu | 10 | 20 |
| **C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm** |  |  |
| 1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học | 5 | 10 |
| 2. Thiết bị quang học và quang phổ | 6 | 10 |
| 3. Thiết bị điện và điện tử | 5 | 10 |
| 4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá | 6 | 10 |
| 5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ | 6 | 10 |
| 6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt | 5 | 10 |
| 7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác | 6 | 10 |
| 8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc | 2 | 5 |
| **D - Thiết bị và phương tiện vận tải** |  |  |
| 1. Phương tiện vận tải đường bộ | 6 | 10 |
| 2. Phương tiện vận tải đường sắt | 7 | 15 |
| 3. Phương tiện vận tải đường thuỷ | 7 | 15 |
| 4. Phương tiện vận tải đường không | 8 | 20 |
| 5. Thiết bị vận chuyển đường ống | 10 | 30 |
| 6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng | 6 | 10 |
| 7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác | 6 | 10 |
| **E - Dụng cụ quản lý** |  |  |
| 1. Thiết bị tính toán, đo lường | 5 | 8 |
| 2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý | 3 | 8 |
| 3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác | 5 | 10 |
| **G - Nhà cửa, vật kiến trúc** |  |  |
| 1. Nhà cửa loại kiên cố. | 25 | 50 |
| 2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe... | 6 | 25 |
| 3. Nhà cửa khác. | 6 | 25 |
| 4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi... | 5 | 20 |
| 5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng. | 6 | 30 |
| 6. Bến cảng, ụ triền đà... | 10 | 40 |
| 7. Các vật kiến trúc khác | 5 | 10 |
| **H - Súc vật, vườn cây lâu năm** |  |  |
| 1. Các loại súc vật | 4 | 15 |
| 2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm. | 6 | 40 |
| 3. Thảm cỏ, thảm cây xanh. | 2 | 8 |
| **I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.** | 4 | 25 |
| **K - Tài sản cố định vô hình khác.** | 2 | 20 |